CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN Số : 39 /TCKT-VTS *V/v:" Giải trình chênh lệch LNST quý 2 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017*	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bắc Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2018*

Tạ Vũ Nam Giang

Digitally signed by Tạ Vũ Nam Giang
DN: C=VN, S=Bắc Ninh, L=Từ Sơn, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN, OU=Phòng Tổ Chức Hành Chính, T=VN, CN=Tạ Vũ Nam Giang, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 012537406
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-07-19 22:43:54

***Kính gửi*: Uỷ ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn
Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company
Mã chứng khoán: VTS
Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh
Diện thoại : 0222.3831.496 Fax: 0222.3831210
Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017:

1.Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế năm		
	Quý 2/2017	Quý 2/2018	Chênh lệch	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	211.738.488	326.331.525	114.593.037	562.386.097	482.950.293	-79.435.804

2.Nguyên nhân:

- Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 tăng 114,59 triệu đồng so với cùng kỳ quý 2/2017:

So với quý 2/2017 doanh thu quý 2/2018 giảm 3,6 tỷ đồng, nhưng do quý 2/2018 hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho 607 triệu đồng nên tỷ lệ giá vốn/doanh thu quý 2/2018 giảm 7,5 %, chi phí tài chính lãi vay giảm 13,6 triệu đồng tương ứng giảm 28%...là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng 114,59 triệu đồng cùng kỳ quý 2/2017 .

- Nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 79,43 triệu đồng so với cùng kỳ lũy kế 6 tháng đầu năm 2017:

Chi phí tài chính giảm 32 triệu đồng, lợi nhuận khác tăng 65 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017, tỷ lệ giá vốn /Doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước là 0,1%. Nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 tăng 474 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017 (6 tháng đầu năm 2017 chi phí quản lý thấp chủ yếu do hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu do thu hồi được nợ) và tổng thể doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 1,89 tỷ đồng là những nguyên nhân làm

cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 79,43 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Uỷ ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi nhận:
-Như kính gửi
-Công bố thông tin Công ty
-Lưu VT, TCKT

M.S.D.N: 2300101958 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN
TX. TỪ SƠN-T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Co

CÔNG TY CP VIGLACERA TỪ SƠN
Mã số thuế: 2300101958
Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX.Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0222.3831.496 Fax: 0222.3831.210
Website: www.vtsc.vn Email: sales@vtsc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 07/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**43.530.605.518**	**43.343.205.291**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.222.085.629**	**3.749.707.209**
111	1. Tiền		1.222.085.629	1.749.707.209
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**22.338.448.734**	**25.815.802.846**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.338.448.734	25.815.802.846
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.286.147.878**	**2.377.982.578**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.402.706.886	2.877.379.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	447.742.587	204.401.565
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	929.700.000	961.700.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	810.837.205	648.735.598
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.304.838.800)	(2.314.234.450)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**16.683.923.277**	**11.399.712.658**
141	1. Hàng tồn kho		20.818.036.432	16.141.765.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.134.113.155)	(4.742.052.370)
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**14.965.606.013**	**16.222.727.734**
220	**II. Tài sản cố định**		**14.026.425.851**	**13.663.661.544**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.974.800.842	13.597.286.537
222	*- Nguyên giá*		*73.456.826.476*	*71.815.102.087*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(59.482.025.634)*	*(58.217.815.550)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	51.625.009	66.375.007
228	*- Nguyên giá*		*118.000.000*	*118.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(66.374.991)*	*(51.624.993)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**27.796.130**	**1.598.224.389**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.796.130	1.598.224.389
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**452.901.954**	**452.901.954**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(847.098.046)	(847.098.046)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**458.482.078**	**507.939.847**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	458.482.078	507.939.847
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**58.496.211.531**	**59.565.933.025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**9.744.592.095**	**11.122.263.882**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**9.744.592.095**	**11.122.263.882**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.325.900.287	3.576.953.621
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	240.711.313	477.990.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	622.056.120	1.637.844.261
314	4. Phải trả người lao động		868.370.747	2.590.463.885
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		203.426.467	125.537.580
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.103.562.714	892.532.338
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.500.000.000	1.074.476.402
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		880.564.447	746.465.047
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**48.751.619.436**	**48.443.669.143**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**48.751.619.436**	**48.443.669.143**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*20.002.050.000*	*20.002.050.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.979.183.250	17.380.958.861
415	4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		7.614.361.094	9.212.585.483
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		564.120.252	256.169.959
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*81.169.959*	*(1.949.420.899)*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*482.950.293*	*2.205.590.858*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**58.496.211.531**	**59.565.933.025**

Bắc Ninh, ngày 13 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý II/2018	Quý II/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.938.702.064	11.547.843.939	19.048.735.281	20.940.388.869
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	21	7.938.702.064	11.547.843.939	19.048.735.281	20.940.388.869
4. Giá vốn hàng bán	11	22	7.132.328.592	11.242.113.723	16.706.609.541	18.347.692.839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**806.373.472**	**305.730.216**	**2.342.125.740**	**2.592.696.030**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	682.899.974	664.554.125	770.357.234	679.971.911
7. Chi phí tài chính	22	24	34.643.836	48.294.755	66.194.087	97.903.145
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.643.836*	*48.965.476*	*66.194.087*	*98.573.866*
8. Chi phí bán hàng	25	25	286.047.860	635.396.246	627.865.743	1.043.660.751
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	731.975.106	410.211.041	1.810.878.348	1.336.436.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**436.606.644**	**(123.617.701)**	**607.544.796**	**794.667.590**
11. Thu nhập khác	31	27	35.531.446	24.389.790	61.366.754	47.020.158
12. Chi phí khác	32	28	48.978.947	(379.980.817)	49.778.947	100.764.101
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(13.447.501)	404.370.607	11.587.807	(53.743.943)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**423.159.143**	**280.752.906**	**619.132.603**	**740.923.647**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	96.827.618	69.014.418	136.182.310	178.537.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**326.331.525**	**211.738.488**	**482.950.293**	**562.386.097**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**163**	**106**	**241**	**281**

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***619.132.603***	***740.923.647***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.278.960.082	1.378.085.405
03	- Các khoản dự phòng		(617.334.865)	1.236.724.018
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.128.256	124.850
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(769.228.978)	(679.971.911)
06	- Chi phí lãi vay		66.194.087	98.573.866
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***578.851.185***	***2.774.459.875***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(882.481.953)	1.072.774.768
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(4.676.271.404)	(5.703.657.001)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.585.666.877)	1.740.400.474
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		49.457.769	(103.603.683)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(65.606.667)	(100.095.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(484.673.770)	(191.512.378)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.900.600)	(41.750.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(7.107.292.317)***	***(552.983.071)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.500.000)	(1.567.600.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.990.645.888)	(9.703.677.778)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.500.000.000	10.166.700.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		689.421.283	934.250.948
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***4.155.275.395***	***(170.326.830)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		1.500.000.000	1.766.180.143
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.074.476.402)	(2.617.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***425.523.598***	***(850.819.857)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.526.493.324)**	**(1.574.129.758)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.749.707.209**	**3.971.638.435**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.128.256)	(124.850)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.222.085.629**	**2.397.383.827**

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QD-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Nhà máy Từ Sơn	P. Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	P. Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Chi nhánh Hải Dương và Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/hoặc đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	82.886.418	77.820.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.199.211	1.671.886.641
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	1.222.085.629	**3.749.707.209**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.338.448.734	22.338.448.734	25.815.802.846	25.815.802.846
	22.338.448.734	**22.338.448.734**	**25.815.802.846**	**25.815.802.846**

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.098.046)
	1.300.000.000	**(847.098.046)**	**1.300.000.000**	**(847.098.046)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	171.135.636	171.135.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	337.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	352.476.654
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.541.712.611	2.016.385.590
	3.402.706.886	**2.877.379.865**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**215.325.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	49.766.521	-	33.816.521	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	293.649.866	-	66.258.844	-
	447.742.587	-	**204.401.565**	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**49.766.521**	-	**33.816.521**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Đinh Văn Thụ (i)	700.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Quý Ngọc (ii)	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	79.700.000	111.700.000
	929.700.000	**961.700.000**

(i): Khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân Đinh Văn Thụ để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Vigalacera Từ Sơn - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

(ii): Các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân đã và đang làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch; mua đất, nhà chung cư;... với lãi suất từ 0,7%/tháng đến 0,8%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(21.086.200)	25.610.400	(21.086.200)
Phải thu về lãi tiền gửi	611.583.421	-	531.775.726	-
Tạm ứng của CBCNV	71.113.119	-	45.705.582	-
Phải thu khác	102.530.265	(33.612.250)	45.643.890	(33.612.250)
	810.837.205	**(54.698.450)**	**648.735.598**	**(54.698.450)**

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**2.392.662.913**	**220.832.563**	**2.255.540.563**	**92.704.563**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	689.858.639	7.136.745	689.858.639	7.136.745
- Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	*337.381.985*	*7.136.745*	*337.381.985*	*7.136.745*
- Công nợ với Nhà máy Hải Dương	*352.476.654*	-	*352.476.654*	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.453.020.804	213.695.818	1.315.898.454	85.567.818
Phải thu về cho vay	**79.700.000**	**1.390.000**	**111.700.000**	**15.000.000**
- Các đối tượng khác	79.700.000	1.390.000	111.700.000	15.000.000
Phải thu khác	**59.222.650**	**4.524.200**	**59.222.650**	**4.524.200**
- Các đối tượng khác	59.222.650	4.524.200	59.222.650	4.524.200
	2.531.585.563	**226.746.763**	**2.426.463.213**	**112.228.763**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.938.233.367	-	3.796.531.331	-
Công cụ, dụng cụ	831.371.549	-	886.927.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	395.632.494	-	457.803.143	-
Thành phẩm	13.652.799.022	(4.134.113.155)	11.000.503.454	(4.742.052.370)
	20.818.036.432	**(4.134.113.155)**	**16.141.765.028**	**(4.742.052.370)**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
- Mua trong kỳ	-	-	-	43.500.000	43.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	94.381.237	1.503.843.152	-	-	1.598.224.389
Số dư cuối kỳ	**30.488.586.915**	**40.109.952.871**	**2.759.786.690**	**98.500.000**	**73.456.826.476**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
- Khấu hao trong kỳ	528.763.716	668.008.866	63.874.998	3.562.504	1.264.210.084
Số dư cuối kỳ	**24.312.775.219**	**33.564.978.306**	**1.548.001.277**	**56.270.832**	**59.482.025.634**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537
Tại ngày cuối kỳ	**6.175.811.696**	**6.544.974.565**	**1.211.785.413**	**42.229.168**	**13.974.800.842**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 40.115.393.399 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 118.000.000 VND và 51.625.009 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	291.106.685	306.426.935
Chi phí thuê xe ô tô	135.000.000	180.000.000
Chi phí bảo trì bảo hiểm tài sản	13.117.217	21.512.912
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.258.176	-
	458.482.078	**507.939.847**

14 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn (i)	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (ii)	564.476.402	564.476.402	500.000.000	564.476.402	500.000.000	500.000.000
Vay đối tượng khác (iii)	10.000.000	10.000.000		10.000.000	-	-
	1.074.476.402	**1.074.476.402**	**1.500.000.000**	**1.074.476.402**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	USD	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy	1.000.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	6,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	564.476.402
Vay đối tượng khác	VND	7,00%	Tín chấp	-	10.000.000
				1.500.000.000	**1.074.476.402**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	2.223.346.342	2.223.346.342	81.553.542	81.553.542
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	34.256.000	34.256.000	34.256.000	34.256.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yến	372.851.505	372.851.505	416.943.274	416.943.274
Công ty cổ phần Tuấn Thắng	-	-	551.978.892	551.978.892
Công ty TNHH Chí Tín	859.596.100	859.596.100	2.092.038.778	2.092.038.778
Các khoản phải trả người bán khác	835.850.340	835.850.340	400.183.135	400.183.135
	4.325.900.287	**4.325.900.287**	**3.576.953.621**	**3.576.953.621**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	4.325.900.287	-	3.576.953.621	-
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	4.325.900.287	-	**3.576.953.621**	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**135.000.000**	-	**180.000.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	-	133.358.458
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	14.458.656	96.274.091
Công ty TNHH Đức Giang	1.785.960	90.981.360
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	49.534.120	49.534.120
Công ty Cổ phần CIB Việt Nam	34.791.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	48.000.000	-
Các đối tượng khác	19.848.297	107.842.719
	240.711.313	**477.990.748**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.164.032.582	605.398.434	1.404.275.808	365.155.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.319.078	136.182.310	484.673.770	96.827.618
Thuế thu nhập cá nhân	2.701	159.111.548	137.214.905	21.899.344
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.489.900	523.656.650	413.972.600	138.173.950
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	1.637.844.261	**1.429.348.942**	**2.445.137.083**	**622.056.120**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	218.086.680	128.901.987
Bảo hiểm xã hội *(kinh phí chăm sóc SKBD)*	4.041.244	6.999.100
Các khoản phải trả phải nộp khác	881.434.790	756.631.251
- *Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	*150.000.000*	*150.000.000*
- *Đoàn phí công đoàn*	*232.752.805*	*186.128.220*
- *Tiền ủng hộ*	*76.230.185*	*76.230.185*
- *Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP*	*311.447.560*	*205.395.460*
- *Các khoản phải trả phải nộp khác*	*111.004.240*	*138.877.386*
	1.103.562.714	**892.532.338**
b) Phải trả khác là bên liên quan	**311.447.560**	**205.395.460**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**17.380.958.861**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**(2.672.843.766)**	**45.514.655.418**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	154.226.876	154.226.876
Số dư cuối kỳ trước	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**17.380.958.861**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**(2.518.616.890)**	**45.668.882.294**
Số dư đầu kỳ này	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**17.380.958.861**	**(2.050.000)**	**9.212.585.483**	**256.169.959**	**48.443.669.143**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	482.950.293	482.950.293
Tăng khác	-	-	1.598.224.389	-	(1.598.224.389)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**20.002.050.000**	**1.593.954.840**	**18.979.183.250**	**(2.050.000)**	**7.614.361.094**	**564.120.252**	**48.751.619.436**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.073.900.000	20,37
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.017.110.000	45,08
	20.002.050.000	**100**	**20.002.050.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*20.002.050.000*	*20.002.050.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*20.002.050.000*	*20.002.050.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	*2.000.205*	*2.000.205*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	*205*	*205*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.000.000*	*2.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094	9.212.585.483
	7.614.361.094	**9.212.585.483**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	4.418,32	4.423,82

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.048.735.281	20.940.388.869
	19.048.735.281	**20.940.388.869**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	17.314.548.756	16.281.266.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(607.939.215)	2.066.426.344
	16.706.609.541	**18.347.692.839**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	769.228.978	679.971.911
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.128.256	-
	770.357.234	**679.971.911**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	66.194.087	98.573.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	124.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(795.571)
	66.194.087	**97.903.145**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	416.952.325	718.028.853
Chi phí khác bằng tiền	210.913.418	325.631.898
	627.865.743	**1.043.660.751**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	909.657.379	1.335.400.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.187.500	72.348.012
Thuế, phí và lệ phí	29.180.544	43.909.574
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(9.395.650)	(828.906.755)
Chi phí khác bằng tiền	799.248.575	713.685.294
	1.810.878.348	**1.336.436.455**

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	35.734.483	32.215.600
Thu tiền nhà, tiền điện	16.567.907	13.713.636
Các khoản khác	9.064.364	1.090.922
	61.366.754	**47.020.158**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	6.000.000	20.752.037
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	42.724.364	57.000.460
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	-	23.011.604
Chi phí khác	1.054.583	-
	49.778.947	**100.764.101**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNII

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	619.132.603	740.923.647
Các khoản điều chỉnh tăng	61.778.947	151.764.101
- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành	*12.000.000*	*51.000.000*
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội	*6.000.000*	*20.752.037*
- Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho HĐ SXKD		*23.011.604*
- Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	*42.724.364*	*57.000.460*
- Chi phí không được trừ khác	*1.054.583*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	680.911.550	892.687.748
Thu nhập tính thuế TNDN	680.911.550	892.687.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**136.182.310**	**178.537.550**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	445.319.078	74.192.816
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(484.673.770)	(191.512.378)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**96.827.618**	**61.217.988**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	482.950.293	562.386.097
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	482.950.293	562.386.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**241**	**281**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.009.199.666	10.262.710.418
Chi phí nhân công	5.443.951.755	7.748.030.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.960.082	1.355.073.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.218.999.976	2.303.445.940
Chi phí khác bằng tiền	2.460.573.425	2.683.448.216
Chi phí dự phòng	(617.334.865)	(828.906.755)
	21.794.350.039	**23.523.802.110**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.222.085.629	-	3.749.707.209	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.213.544.091	(2.226.528.800)	3.526.115.463	(2.217.534.450)
Các khoản cho vay	23.268.148.734	(78.310.000)	26.777.502.846	(96.700.000)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.098.046)
	30.003.778.454	**(3.151.936.846)**	**35.353.325.518**	**(3.161.332.496)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.500.000.000	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	5.429.463.001	4.469.485.959
Chi phí phải trả	203.426.467	125.537.580
	7.132.889.468	**5.669.499.941**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
Tổng	**-**	**-**	**452.901.954**	**452.901.954**
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
Tổng	**-**	**-**	**452.901.954**	**452.901.954**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.222.085.629	-	-	1.222.085.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.987.015.291	-	-	1.987.015.291
Các khoản cho vay	23.189.838.734	-	-	23.189.838.734
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
	26.398.939.654	**-**	**452.901.954**	**26.851.841.608**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
	31.739.091.068	**-**	**452.901.954**	**32.191.993.022**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.429.463.001	-		5.429.463.001
Chi phí phải trả	203.426.467	-	-	203.426.467
	7.132.889.468	-	-	**7.132.889.468**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.074.476.402	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580	-	-	125.537.580
	5.669.499.941	-	-	**5.669.499.941**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.500.000.000	1.490.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.074.476.402	2.617.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Tổng công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phí duy trì thương hiệu		82.786.000	223.676.200
- Chi phí in lịch		13.625.000	14.987.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		
- Bán thành phẩm		195.750.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của Cổ đông lớn		
- Mua dịch vụ cung cấp	Công ty mẹ	3.250.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
- Phải trả khác		311.447.560	205.395.460
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.766.521	33.816.521
Công ty xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn		
- Phải thu của khách hàng		215.325.000	-
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT		
- Phải trả người bán ngắn hạn		135.000.000	180.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	352.928.146	213.949.997

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	TP.TCKT	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyễn Thị Mơ	Nguyễn Văn Cơ